

Số: 2468/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 20 tháng 9 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Liên danh Công ty cổ phần Bình Minh HD68 và Công ty phát triển số 1 – TNHH 1TV ngày 20 tháng 8 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 693/TTr-TNMT ngày 19 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Liên danh Công ty cổ phần Bình Minh HD68 và Công ty phát triển số 1 - TNHH 1TV (đại diện Liên danh là Công ty cổ phần Bình Minh HD68), địa chỉ tại số nhà 150 Vườn Đào, khu đô thị Ecoriver Hải Dương, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Khai thác mỏ đất, đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại đồi Hang Hồ, phường Hoàng Tiến, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Khai thác mỏ đất, đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại đồi Hang Hồ, phường Hoàng Tiến, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

1.2. Địa điểm hoạt động: phường Hoàng Tiến, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0801244287, do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần

đầu ngày 28/02/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 12/5/2023; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án số 2262/QĐ-UBND do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/10/2023.

1.4. Mã số thuế: 0801244287.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác đất, đá làm vật liệu xây dựng thông thường.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Diện tích đất sử dụng: 106.396 m² (diện tích khai trường khai thác khoáng sản 104.767,5 m²; diện tích thuê đất làm đường vận chuyển ngoài mỏ 1.628,5 m²).

- Công suất khai thác khoáng sản: 425.000 m³/năm.

- Phương pháp khai thác khoáng sản: Lộ thiên.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Liên danh Công ty cổ phần Bình Minh HD68 và Công ty phát triển số 1 - TNHH 1TV

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Liên danh Công ty cổ phần Bình Minh HD68 và Công ty phát triển số 1 - TNHH 1TV có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Chí Linh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Liên danh Công ty cổ phần Bình Minh HD68 và Công ty phát triển số 1 - TNHH 1TV;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND thành phố Chí Linh;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2468/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh cá nhân, sinh hoạt của cán bộ công nhân viên trong mô được thu gom bằng nhà vệ sinh di động, định kỳ hút đi xử lý, không thải ra ngoài môi trường.
- Nguồn số 02: Nước mưa chảy tràn trên bề mặt khai trường khai thác.
- Nguồn số 03: Nước mưa chảy tràn tại bãi chứa đất bóc phủ.
- Nguồn số 04: Nước thải từ hoạt động rửa xe.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

- Dòng nước thải số 01: Nước thải sau xử lý từ hố thu nước (bao gồm nước mưa chảy tràn trên bề mặt khai trường khai thác, nước mưa chảy tràn tại bãi chứa đất bóc phủ) lưu lượng 150 m³/ngày.

- Dòng nước thải số 02: Nước thải rửa xe sau xử lý tại bể lắng, lưu lượng 14 m³/ngày.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

- Dòng nước thải số 01: Khe, rãnh thoát nước phía Tây Nam dự án thuộc địa phận phường Hoàng Tiến, thành phố Chí Linh.

- Dòng nước thải số 02: Rãnh thoát nước ven đường bê tông (phía Đông dự án) thuộc địa phận phường Hoàng Tiến, thành phố Chí Linh.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả thải:

+ Dòng nước thải số 01: Khe, rãnh thoát nước phía Tây Nam dự án thuộc địa phận phường Hoàng Tiến, thành phố Chí Linh.

+ Dòng nước thải số 02: Rãnh thoát nước ven đường bê tông (phía Đông dự án) thuộc địa phận phường Hoàng Tiến, thành phố Chí Linh.

- Tọa độ vị trí xả thải:

Dòng nước thải	Hệ tọa độ VN - 2000	
	Kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°	
	X (m)	Y (m)

Dòng 01	2339087	599083
Dòng 02	2339161	599442
	2339160	599442

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 164 m³/ngày.

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau xử lý từ hồ thu nước theo độ dốc tự chảy ra khe, rãnh thoát nước phía Tây Nam dự án.

- Nước thải từ bể lắng nước rửa xe chảy ra rãnh thoát nước ven đường bê tông (phía Đông dự án) bằng đường ống PVC D110 chiều dài khoảng 1m theo phương thức tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải

- Dòng nước thải số 01: Xả gián đoạn (khi có mưa).

- Dòng nước thải số 02: Xả gián đoạn theo giờ làm việc.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT mức B, giá trị C_{max} với hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Đối với dòng 01			Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
1	pH	-	5,5-9		
2	TSS	mg/l	99		
II	Đối với dòng 02				
1	pH	-	5,5-9		
2	TSS	mg/l	99		
3	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Đối với nước mưa chảy tràn tại khai trường khai thác (bao gồm nước mưa chảy tràn trên bề mặt khai trường khai thác, nước mưa chảy tràn tại bãi chứa đất phủ): được thu gom bằng hệ thống hào, rãnh (kích thước 0,8m×0,4m×0,4m, chiều

dài 145m) nước tại diện khai thác đầu tiên và rãnh thoát nước ven tuyến đường vận chuyển thiết bị (kích thước $0,8m \times 0,4m \times 0,4m$, chiều dài 195m) để hướng dòng chảy về hồ thu nước tại phía Tây mỏ (kích thước $15m \times 20m \times 2,5m$, thể tích $750 m^3$) tại cos +54m, nước sau lắng chảy tràn vào hệ thống khe, rãnh thoát nước trung tâm khu mỏ và ra hệ thống mương thoát nước của khu vực.

- Đối với nước thải từ hoạt động rửa xe theo độ dốc tự nhiên chảy về bể lắng nước rửa xe.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước mưa chảy tràn (bao gồm nước mưa chảy tràn trên bề mặt khai trường khai thác, nước mưa chảy tràn tại bãi chứa đất phủ) → Hào, rãnh thu gom → Hồ thu nước → Một phần được sử dụng để rửa xe, tưới đường; một phần thoát ra khe, rãnh thoát nước phía Tây Nam dự án.

+ Nước thải rửa xe → Bể lắng nước thải rửa xe → Hệ thống rãnh thoát nước ven đường bê tông phía Đông dự án.

- Thông số kỹ thuật:

+ Hồ thu nước: kích thước $15m \times 20m \times 2,5m$; thể tích $750 m^3$.

+ Bể lắng nước thải rửa xe: kích thước $3m \times 10m \times 1,5m$; thể tích $45m^3$ (được chia làm 02 modul).

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải.

- Lựa chọn vị trí xây dựng hồ thu nước, bể lắng tại mỏ có cấu tạo địa chất chắc chắn, không xây cạnh những khu vực có bờ mỏ, đất đá yếu dễ sạt lở.

- Hồ thu nước, bể lắng tại mỏ cần xây dựng đảm bảo về kích thước, kết cấu chắc chắn.

- Thường xuyên nạo vét hồ thu nước, bể lắng để đảm bảo khi có sự cố xảy ra, lượng bùn tràn ra ngoài với số lượng ít, không gây hậu quả nghiêm trọng.

- Thường xuyên cập nhật tình hình thời tiết để chủ động lên phương án ứng trực và huy động lực lượng xử lý khi có nguy cơ xảy ra sự cố.

- Chuẩn bị đầy đủ các trang thiết bị, vật tư, phương tiện, máy móc để huy động kịp thời khi xảy ra sự cố.

- Tiến hành xây dựng hồ thu nước, bể lắng mới hoặc cải tạo, sửa chữa hồ thu nước, bể lắng đã hỏng đảm bảo chắc chắn, gia cố nền, taluy để không xảy ra sự cố về sau.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ ngày cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị vận hành thử nghiệm: Bể lắng nước thải rửa xe dung tích 45 m³.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 02 điểm nước thải rửa xe trước xử lý tại bể lắng (ngăn 1) và 02 điểm nước thải rửa xe sau xử lý tại bể lắng (ngăn cuối).

2.2.2. *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 01 ngày, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 03 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại phần A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho UBND tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Liên danh có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.5. Trong quá trình xả thải vào hệ thống khe, rãnh thoát nước thuộc phường Hoàng Tiến, thành phố Chí Linh nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước tiếp nhận, Liên danh phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để có biện pháp xử lý.

3.6. Liên danh Công ty cổ phần Bình Minh HD68 và Công ty phát triển số 1 - TNHH 1TV chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2468/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị khai thác khoáng sản (máy xúc bốc, máy gạt).
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của phương tiện vận chuyển trên khai trường khai thác.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Không xác định do các nguồn phát sinh đều là nguồn phân tán hoặc di động.

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng máy móc, thiết bị mới, đạt tiêu chuẩn.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ 3-6 tháng/lần các máy móc thi công và phương tiện vận chuyển.

- Xe chạy đúng tốc độ quy định; chờ đúng, đủ tải trọng theo thiết kế.
- Thời gian hoạt động khai thác, vận chuyển khoáng sản thực hiện đúng theo quy định, tránh vận chuyển vào thời gian cao điểm (giờ học sinh đi học và tan học,...) và thời gian nghỉ ngơi của người dân.
- Duy tu bảo dưỡng mặt đường tuyến đường vận chuyển khoáng sản, đảm bảo các phương tiện lưu thông thuận lợi.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục III
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2468/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chúng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Dầu động cơ tổng hợp thải	Lỏng	60	17 02 03	NH
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	2	16 01 06	NH
3	Ắc quy chì thải	Rắn	5	19 06 01	NH
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc dính thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu,...)	Rắn	30	18 02 01	KS
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	5	18 01 03	KS
6	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác	Rắn	5	18 01 04	KS
Tổng			107		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (tấn/năm)	Mã chất thải
1	Sinh khối thực vật (trong 06 năm đầu của giai đoạn khai thác)	Rắn	65,3	-
2	Đất bóc phủ bề mặt (trong 06 năm đầu của giai đoạn khai thác)	Rắn	10.733,25	-
3	Đất, đá rơi vãi trong quá trình xúc bóc, vận chuyển	Rắn	7.881	-
Tổng			18.679,55	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 0,6 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: 03 thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy, được dán tên, mã CTNH với dung tích 120 lít/thùng.

- Kho chứa chất thải nguy hại: diện tích 4m², kết cấu thung tôn. Kho bố trí các biển báo, thiết bị PCCC theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

- Chất thải rắn là sinh khối thực vật: các loại cây lấy gỗ được bán lại cho các đơn vị có nhu cầu sử dụng; cỏ dại, cây bụi ... được thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

- Chất thải rắn là đất bóc phủ: Tận dụng diện tích đất đã khai thác phía Bắc mỏ để làm bãi chứa đất bóc phủ, năm thứ nhất bãi chứa có diện tích 1.500 m² và mở rộng theo từng năm khai thác.

- Chất thải rắn là đất, đá rơi vãi trong quá trình khai thác được thu gom vận chuyển cùng sản phẩm đất đá khai thác đến nơi tiêu thụ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Thu gom bằng 02 thùng rác có dung tích 60 lít đặt tại khu nhà điều hành mỏ. Định kỳ 01 lần/ngày được thu gom bởi đơn vị có chức năng.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố tại kho chứa chất thải nguy hại và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục IV

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2468/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

1. Các công trình cải tạo, phục hồi môi trường và khối lượng công việc thực hiện

- Diện tích cải tạo, phục hồi môi trường: 106.396 m².

- Các công trình cải tạo, phục hồi môi trường và khối lượng công việc thực hiện có sự thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 19/01/2024, cụ thể:

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	
			Theo ĐTM	Theo GPMT
I	Đối với khai trường khai thác			
1	Cải tạo sườn tầng khai thác (cây bẫy đá treo)	m ³	580,73	580,73
2	Cải tạo đáy moong			
-	San gạt mặt bằng khai trường khai thác	m ³	53.909,48	53.894,98
-	Trồng cây keo	ha	9,89602	9,89602
+	Mua đất màu bổ sung	m ³	400,8	576,6
+	Trồng cây keo	cây	16.081	21.356
+	Chăm sóc cây keo	năm	3	3
II	Đối với khu vực phụ trợ (trong ranh giới khai thác)			
1	San lấp hồ thu nước			
-	Xúc bốc đá san lấp	m ³	580,73	580,73
-	Vận chuyển đá san lấp	m ³	580,73	580,73
-	Xúc bốc đất san lấp	m ³	244,27	244,27
-	Vận chuyển đất san lấp	m ³	244,27	244,27
-	Lu lèn, đầm chặt	m ³	825	825
2	Phá dỡ nhà điều hành			
-	Phá dỡ móng	m ³	0,58	0,58
-	Phá dỡ kết cấu thép	tấn	0,7	0,7
-	Phá dỡ mái tôn	m ²	51,3	51,3
3	Vận chuyển phế thải phá dỡ	m ³	20,3	10

III	Đối với diện tích ngoài ranh giới khai thác			
1	Phá dỡ bê lửng 3 ngăn			
-	Phá dỡ thành bê	m ³	10	8,58
-	Phá dỡ đáy bê	m ³	3,3	6
-	Phá dỡ nắp bê	m ³	5	6
2	San lấp bê lửng	m ³	55	49,5
3	Cải tạo đường vận chuyển			
-	Phá dỡ kết cấu bê tông	m ³	-	18
-	San gạt mặt bằng đường vận chuyển	m ³	814,25	814,25
-	Trồng cây keo			
+	Mua đất màu bổ sung	m ³	7,2	9,5
+	Trồng cây keo	cây	265	351
+	Chăm sóc cây keo	năm	3	3
4	Vận chuyển phế thải phá dỡ	m ³	-	38,58
5	Lắp đặt cống thoát nước	m	5	5
6	Nạo vét mương thoát nước phía Đông ven đường bê tông	m ³	10,8	10,8
7	Nạo vét khe, rãnh thoát nước phía Tây Nam	m ³	1.950	1.950

2. Kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường

Tiến độ thực hiện phương án cải tạo phục hồi môi trường: Dự kiến từ tháng 12/2033 đến tháng 10/2034. Cụ thể:

TT	Tên công trình	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành	Cơ quan giám sát	Đơn vị thực hiện
I	Khai trường khai thác			Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Chí Linh và Chi cục Bảo vệ môi trường	Liên danh Công ty cổ phần Bình Minh HD68 và Công ty phát triển số 1 - TNHH 1TV
1	Cải tạo sườn tầng khai thác (cây bẫy đá treo)	Tháng 12/2033	Tháng 03/2034		
2	Cải tạo đáy moong (san gạt mặt bằng)	Tháng 03/2034	Tháng 03/2034		
3	Mua đất màu trồng cây	Tháng 04/2034	Tháng 08/2034		
4	Trồng và chăm sóc cây keo tại khai trường mở	Tháng 04/2034	Tháng 10/2034		

II	Khu vực phụ trợ trong khai trường khai thác			tỉnh Hải Duong
1	San lấp hồ thu nước	Tháng 04/2034	Tháng 04/2034	
2	Phá dỡ nhà điều hành	Tháng 03/2034	Tháng 03/2034	
3	Vận chuyển phế thải phá dỡ	Tháng 03/2034	Tháng 03/2034	
III	Khu vực ngoài ranh giới khai thác			
1	Lắp đặt cống thoát nước D1.000	Tháng 12/2033	Tháng 12/2033	
2	Nạo vét mương thoát nước	Tháng 12/2033	Tháng 10/2033	
3	Phá dỡ bể lắng nước thải rửa xe	Tháng 3/2034	Tháng 3/2034	
4	San lấp bể lắng nước thải rửa xe	Tháng 4/2034	Tháng 4/2034	
5	Cải tạo đường vận chuyển ngoài mỏ	Tháng 4/2034	Tháng 4/2034	
6	Mua đất màu trồng cây	Tháng 8/2034	Tháng 10/2034	
7	Trồng và chăm sóc cây keo tại đường vận chuyển ngoài mỏ	Tháng 8/2034	Tháng 10/2034	

3. Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ

- Tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường của dự án: 1.940.673.000 đồng
(*Một tỷ, chín trăm bốn mươi triệu, sáu trăm bảy mươi ba nghìn đồng*).

- Phương thức ký quỹ: Thực hiện ký quỹ nhiều lần (11 lần).

- Số tiền ký quỹ lần đầu Công ty đã nộp là: 279.983.000 đồng.

- Số tiền ký quỹ những lần sau được tính bằng tổng số tiền phải ký quỹ trừ đi số tiền đã thực hiện ký quỹ lần đầu chia đều cho các năm còn lại theo thời hạn của Giấy phép khai thác khoáng sản được cấp. Cụ thể mỗi năm thực hiện ký quỹ là 166.069.000 đồng (*Một trăm sáu mươi sáu triệu, không trăm sáu mươi chín nghìn đồng*) chưa bao gồm yếu tố trượt giá.

- Thời gian nộp tiền ký quỹ hàng năm thực hiện trong khoảng thời gian không quá 07 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố chỉ số giá tiêu dùng của năm trước năm ký quỹ.

B. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Liên danh Công ty cổ phần Bình Minh HD68 và Công ty phát triển số 1 - TNHH 1TV có trách nhiệm tiếp tục thực hiện các hạng mục công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án theo Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 181/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương trong giai đoạn khai thác khoáng sản và giai đoạn cải tạo phục hồi môi trường, cụ thể:

1. Các hạng mục công trình phục vụ khai thác

Lán điều hành kết cấu khung thép, mái tôn diện tích 48 m².

2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

- Trong giai đoạn khai thác:

+ Nước mưa chảy tràn trên bề mặt khai trường: từ năm khai thác thứ 1 đến năm khai thác thứ 9, xây dựng hệ thống thu nước (hào, rãnh kích thước 0,8m×0,4m×0,4m) tại chân tầng khai thác để hướng dòng chảy về rãnh thoát nước ven đường vận chuyển thiết bị (kích thước 0,8m×0,4m×0,4m, chiều dài 195m) tự chảy về hố thu nước tại phía Tây mỏ (kích thước 15m×20m×2,5m, thể tích 750 m³) tại cos +54m đã xây dựng trong giai đoạn xây dựng cơ bản mỏ, nước sau lắng chảy tràn vào hệ thống khe, rãnh thoát nước trung tâm khu mỏ và ra hệ thống mương thoát nước của khu vực. Hố thu nước sẽ thay đổi vị trí thấp dần để phù hợp theo từng tầng khai thác. Khi khai thác đến cos +20m (sau khi kết thúc năm thứ 9), cao độ khu mỏ thấp hơn cao độ xung quanh, đào hố thu nước tại phía Tây Nam khu mỏ (kích thước 15m×20m×2,5m), nước sau lắng một phần được sử dụng để tưới đường, một phần được bơm ra khe, rãnh thoát nước chung của khu vực.

+ Nước mưa chảy tràn tại bãi chứa đất phủ: xung quanh bãi chứa thiết kế đường rãnh thoát nước B500 chạy xung quanh để thu nước mưa chảy. Thường xuyên nạo vét đất, cát cuốn theo nước mưa xuống rãnh, nước từ rãnh tự chảy về hệ thống thu nước (hào, rãnh) tại chân tầng khai thác và thoát vào hố thu nước phía Tây mỏ.

- Trong giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường

+ Nước mưa chảy tràn: lắp đặt cống BTCT kích thước D1.000 mm, dài 5m kết nối với rãnh thoát nước phía Tây Nam mỏ, đồng thời tiến hành nạo vét rãnh thoát nước phía Tây Nam mỏ để đảm bảo độ dốc thoát nước tự chảy của toàn bộ mỏ và khu vực xung quanh.

2.2. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải

- Trong giai đoạn khai thác:

+ Vận chuyển đúng tải trọng xe, không chở quá tải trọng quy định.

+ Bố trí công nhân thường xuyên vệ sinh thu dọn đất, cát, chất thải,... rơi vãi trên tuyến đường vận chuyển.

+ Tiến hành khai thác theo hình thức khấu theo lớp bằng vận tải trực tiếp từng khu vực trong thời gian ngắn nhất; khi bốc xúc lên xe để vận chuyển đến nơi tiêu thụ phải phủ kín bạt thùng xe vận chuyển.

+ Sử dụng máy móc mới, đạt tiêu chuẩn, định kỳ bảo dưỡng máy móc thi công, điều chỉnh máy làm việc ở điều kiện tốt nhất.

+ Rửa sạch bánh xe, gầm xe trước khi ra khỏi mỏ.

+ Phun nước tưới đường vận chuyển nội mỏ và tuyến đường vận chuyển ngoài mỏ, tần suất 2 giờ/lần.

- Trong giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường:

+ Thực hiện trồng và chăm sóc cây xanh theo đúng số lượng.

+ Bố trí xe tưới nước thường xuyên trên tuyến đường vận chuyển và bề mặt khai trường mỏ.

2.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường

- Trong giai đoạn khai thác:

+ Chất thải rắn là sinh khối thực vật: các loại cây lấy gỗ được bán lại cho các đơn vị có nhu cầu sử dụng; cỏ dại, cây bụi ... được thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

+ Chất thải rắn là đất bóc phủ: tận dụng diện tích đất đã khai thác phía Bắc mỏ để làm bãi chứa đất bóc phủ, năm thứ nhất bãi chứa có diện tích 1.500 m² và mở rộng theo từng năm khai thác (từ năm thứ 2 đến năm thứ 3 là 3.000 m²; từ năm thứ 4 đến năm thứ 5 là 5.000 m²; từ năm thứ 6 đến năm kết thúc khai thác là 9.000 m²). Bãi chứa có chiều cao tối đa là 6,1m, được lu lèn đảm bảo chống sạt lở. Đất bóc phủ tại bãi chứa sử dụng để san gạt mặt bằng và san lấp hồ thu nước trong giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường.

+ Chất thải rắn là đất đá rơi, vãi trong quá trình khai thác được thu gom vận chuyển cùng sản phẩm đất, đá khai thác đến nơi tiêu thụ.

- Trong giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường:

+ Chất thải rắn là đất đá rơi, vãi trong quá trình vận chuyển: được thu gom hàng ngày và sử dụng để san lấp hồ thu nước hoặc san gạt lại mặt bằng khu vực khai trường, đường vận chuyển.

+ Chất thải rắn từ hoạt động phá dỡ: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom mang đi xử lý.

2.4. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Sự cố cháy nổ: Trang bị đầy đủ các phương tiện phòng cháy chữa cháy, lắp đặt các biển báo đề phòng cháy nổ tại khu vực khai trường khai thác và sân

công nghiệp; không để các nguyên vật liệu dễ gây cháy gần nguồn phát sinh nhiệt. Khi xảy ra sự cố cháy, cần cách ly khu vực cháy với khu vực xung quanh để tránh đám cháy lan rộng gây ra tình trạng cháy rừng; sử dụng các phương tiện, thiết bị chữa cháy cục bộ để ứng phó, trong trường hợp sự cố có khả năng vượt tầm kiểm soát cần báo cáo ngay cho cơ quan có chức năng.

- Sự cố sạt lở bờ mỏ: Tuân thủ đúng thiết kế khai thác, duy trì góc nghiêng sườn tầng khai thác và thường xuyên kiểm tra tình trạng của bờ mỏ. Khi có hiện tượng hoặc xảy ra sạt lở cần ngừng ngay hoạt động khai thác, di chuyển người và máy móc ra khỏi khu vực nguy hiểm và báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền. Không thi công khai thác vào những ngày có điều kiện thời tiết xấu như mưa, bão. Trang bị đầy đủ các thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường, cháy nổ, cháy rừng, mưa bão.

C. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị chức năng theo quy định.

2. Thường xuyên tưới ẩm hàng ngày dọc các tuyến đường vận chuyển; thường xuyên duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường vận tải; các xe chở đúng tải trọng, sử dụng bạt phủ che chắn.

3. Thực hiện giám sát môi trường không khí xung quanh tại vị trí giáp đường bê tông của địa phương; tần suất giám sát 06 tháng/lần trong thời gian khai thác khoáng sản; thông số giám sát: tổng bụi lơ lửng (TSP), tiếng ồn, độ rung, CO, NO₂, SO₂. Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

4. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

5. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

6. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.